

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22-02-2019

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị U

2. Bà Nguyễn Hoa Lài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chúc Linh – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị lan Vân – kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Thị Bích N

Địa chỉ: Ấp Thị Tứ, thị trấn RG, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang – Có mặt

2. Bị đơn: Lê Văn U

Địa chỉ: Ấp Láng Hầm, thị trấn RG, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 03/12/2018, quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị N trình bày: Chị và anh Lê Văn Uchung sống với nhau từ năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2013. Vợ chồng chị sau khi kết hôn chung sống với nhau hơn 10 năm, sau khi sinh 02 đứa con thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không cùng ý kiến thường xuyên cãi vã. Năm 2017, sau khi chị đi làm về thì anh U không cho vào nhà. Anh U cũng thường nhậu nhẹt say sưa về chửi và đuổi chị đi. Đến nay, vợ chồng chị đã sống ly thân 01 năm. Chị xác định không thể chung sống với anh U được nữa nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Trung T (nam) sinh ngày 27/01/2007 và Lê Thị Ngọc D (nữ) sinh ngày 26/4/2013, hiện 02 cháu đang sống cùng anh Ú, sau khi ly hôn, chị nhường quyền nuôi con chung cho anh Ú, yêu cầu được thăm nom con chung. Chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Lê Văn U trình bày: Anh Không nhớ rõ thời gian anh và chị N kết hôn, chỉ nhớ kết hôn năm trước năm sau thì sinh cháu Lê Trung T, cháu Tin nay đã 12 tuổi. Việc chị N xin ly hôn anh không rõ nguyên nhân, vì chị N tự ý bỏ nhà ra đi. Vì vậy, đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N anh không đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Trung T (nam) sinh ngày 27/01/2007 và Lê Thị Ngọc D (nữ) sinh ngày 26/4/2013, hiện 02 cháu đang sống cùng anh U, nếu tòa án giải quyết ly hôn thì anh Uyêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh U và nhường quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu là Lê Trung T và Lê Thị Ngọc D cho anh U, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bị đơn là phù hợp.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy hôn nhân giữa chị N và anh U có nhiều mâu thuẫn, mặc dù anh U không đồng ý ly hôn nhưng lại không có biện pháp gì để hàn gắn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh U. Về con chung, chị N với anh U có 02 con chung là Lê Trung T (nam) sinh ngày 27/01/2007 và Lê Thị Ngọc D (nữ) sinh ngày 26/4/2013 hiện đang sống với anh U, chị N đồng ý để anh U tiếp tục nuôi hai con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh U cũng đồng ý nuôi hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, nên đề nghị Hội đồng ghi nhận. Về nợ chung và tài sản chung đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 53, Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh U. Về con chung giao cho anh U được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu D, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về nợ chung và tài sản chung không đặt ra xem xét. Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị Bích N và anh Lê Văn Udo phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh U, nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn trong quá trình tố tụng có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt do bận đi làm, bị đơn cũng đã trình bày ý kiến của mình về các vấn đề liên quan nội dung vụ án nên căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh U được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống chị N cho rằng giữa chị và anh U có nhiều mâu thuẫn, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh U cho rằng chị N tự ý bỏ nhà đi, không rõ nguyên nhân, nên anh không đồng ý ly hôn cũng không đồng ý đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án mà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét thấy anh U không đồng ý ly hôn nhưng không đến Tòa án để được hòa giải hàn gắn, cho thấy anh U không có thiện chí và không trân trọng hôn nhân này, chị N lại cương quyết xin ly hôn nên Hội đồng xét xử thấy rằng nếu anh U và Chị N về chung sống lại với nhau cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Chị N và anh U khai thống nhất có 02 con chung tên là Lê Trung T (nam) sinh ngày 27/01/2007 và Lê Thị Ngọc D (nữ) sinh ngày 26/4/2013, hiện 02 cháu đang sống cùng anh U. Sau khi ly hôn, chị N đồng ý để các con cho anh U tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh U cũng mong muốn được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Đối với cháu Lê Trung T cũng có nguyện vọng sống với anh U nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm buộc chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

[7]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Thị Bích N được ly hôn với anh Lê Văn U.

2. Về con chung: Giao hai cháu Lê Trung T (nam) sinh ngày 27/01/2007 và Lê Thị Ngọc D (nữ) sinh ngày 26/4/2013, cho anh Lê Văn U trực tiếp nuôi dưỡng. Anh U không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên khai không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 0018570 ngày 03/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (chị N đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- UBND Thị trấn RG;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Mạc Thị Chiên